

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO SINH VIÊN NGÀNH LUẬT

Huỳnh Thị Kim Lan¹
Email: lan.htk@ou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.833

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực số đã trở thành một trong những yêu cầu cốt lõi đối với sinh viên nói chung và sinh viên ngành luật nói riêng. Việc sở hữu năng lực số giúp sinh viên ngành luật tiếp cận tri thức pháp lý, tham gia nghiên cứu cũng như tham gia các hoạt động thực tiễn pháp lý trong tương lai. Bài viết phân tích cơ sở lý luận về năng lực số bao gồm các thành tố cơ bản như năng lực công nghệ, năng lực thông tin, năng lực giao tiếp số, năng lực an toàn số và năng lực sáng tạo, giải quyết vấn đề trong môi trường số. Đồng thời, bài viết đánh giá thực trạng phát triển năng lực số của sinh viên luật tại Việt Nam. Qua đó làm cơ sở để đề xuất các tiêu chí đánh giá năng lực số của sinh viên ngành luật, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển năng lực số cho sinh viên ngành luật, bao gồm hoàn thiện chương trình đào tạo theo hướng tích hợp kỹ năng số, đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua ứng dụng công nghệ, xây dựng môi trường học tập số hiện đại và khuyến khích sinh viên chủ động tự bồi dưỡng năng lực công nghệ. Những giải pháp này hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo luật trong bối cảnh chuyển đổi số và đảm bảo sự thích ứng của sinh viên với yêu cầu nghề nghiệp trong môi trường công nghệ số.

Từ khóa: năng lực số, sinh viên ngành luật, chuyển đổi số, đào tạo Luật, LegalTech

I. Đặt vấn đề

Quá trình chuyển đổi số đang tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó bao gồm giáo dục và hoạt động pháp lý. Đối với lĩnh vực pháp luật, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, các hệ thống quản lý hồ sơ điện tử, tòa án trực tuyến và các nền tảng LegalTech đang từng

bước thay đổi cách thức hành nghề luật và thực thi công lý. Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra cho sinh viên luật là vừa nắm vững kiến thức pháp lý vừa có năng lực số để có thể học tập, nghiên cứu và hành nghề hiệu quả trong môi trường số.

Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg, phê

¹ Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

duyet “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó việc phát triển kỹ năng số cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia, xây dựng nền kinh tế số tại Việt Nam. Nhằm cụ thể chủ trương trên, năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/1/2025 quy định Khung năng lực số cho người học. Đối tượng chịu sự điều chỉnh của Thông tư này là các cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo và người học. Khung năng lực số được sử dụng làm cơ sở để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng và phát triển chương trình giáo dục, xây dựng tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn để phát triển năng lực số cho người học.

Xuất phát từ quy định trên, nhiều trường đại học đã bước đầu đề cập năng lực số là một trong những chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời triển khai các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ trong dạy học, khuyến khích sinh viên tiếp cận các công cụ pháp luật số. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy việc phát triển năng lực số cho sinh viên ngành luật vẫn còn nhiều thách thức như sự chênh lệch về khả năng tiếp cận công nghệ giữa các sinh viên, các tiêu chí đánh giá năng lực số trong chương trình đào tạo chưa cụ thể rõ ràng. Trước thực trạng này, việc nghiên cứu đề xuất tiêu chí đánh giá năng lực số của sinh viên cũng như tìm kiếm giải pháp phát triển năng lực số cho sinh viên ngành luật là hết sức cần thiết.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan về năng lực số cho sinh viên ngành luật

2.1.1. Khái niệm năng lực số

Năng lực số (digital competence) được hiểu là các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để cá nhân có thể sử dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và sáng tạo nhằm phục vụ cho học tập, công việc và đời sống. UNESCO nhấn mạnh rằng năng lực số là khả năng sử dụng công nghệ một cách tự tin, có trách nhiệm và hiệu quả để học tập, làm việc và tham gia vào đời sống xã hội.² Bên cạnh đó, Khung năng lực số Châu Âu (EU DigiComp) xác định năng lực số bao gồm năm nhóm: (1) kỹ năng thông tin và dữ liệu số, (2) kỹ năng giao tiếp và hợp tác số, (3) kỹ năng tạo lập nội dung số, (4) kỹ năng an toàn số và (5) kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường số.³ Ở Pháp, năng lực số của sinh viên luật được đánh giá căn cứ vào các văn bản pháp luật như Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (Reglement general sur la protection des données, Article 5, 32), Luật Cộng hòa số, pháp luật về mở dữ liệu (Loi pour une Republique numérique), Luật về bảo đảm và quản lý không gian số (Loi visan à sécuriser et à regular l'espace numérique, Articles 10, 11, 18, 58),⁴...

Tại Việt Nam, trong bối cảnh chuyển đổi số, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định năng lực số là một trong những năng lực cốt lõi cần được hình thành cho sinh viên đại học. Để phát triển chương trình đào tạo phù hợp bối cảnh xã hội chuyển đổi số và trang bị năng lực số cho sinh viên, Bộ

² Council Recommendation on Key Competences for Life - long Learning, 2018

³ Digital Competence Framework for Citizens (DigComp)

⁴ Các văn bản pháp luật Pháp được tra cứu trên trang legisfrance.gouv.fr

Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT quy định về Khung năng lực số cho người học. Theo đó, Điều 2 khoản 11 của Thông tư này quy định năng lực số là khả năng sử dụng công nghệ số để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể hoặc để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

Tóm lại, năng lực số là một năng lực thiết yếu trong thời đại số, không chỉ gồm việc sử dụng công cụ kỹ thuật mà còn đòi hỏi năng lực tư duy, ứng dụng, bảo mật và sáng tạo trong môi trường kỹ thuật số, và đã được ghi nhận trong các chính sách giáo dục trong nước lẫn quốc tế.

2.1.2. Sự cần thiết phát triển năng lực số đối với sinh viên ngành luật

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực pháp luật với sự xuất hiện của tòa án trực tuyến, cơ sở dữ liệu pháp lý điện tử và các hình thức hành nghề luật trên nền tảng số, việc phát triển năng lực số cho sinh viên ngành luật trở thành yêu cầu tất yếu. Sự cần thiết của việc phát triển năng lực này cho sinh viên được thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, năng lực số là công cụ nâng cao hiệu quả và chất lượng học tập và khả năng nghiên cứu khoa học của sinh viên. Thông qua việc sử dụng cơ sở dữ liệu pháp luật điện tử, án lệ, thư viện số, giáo trình điện tử và khóa học trực tuyến (MOOCs), sinh viên có thể học tập mọi lúc, mọi nơi, đồng thời rèn luyện kỹ năng nghiên cứu độc lập. Việc ứng dụng phần mềm mô phỏng phiên tòa, công cụ phân

tích văn bản hay quản lý tài liệu số giúp họ nắm vững kiến thức thực tiễn và nâng cao tư duy pháp lý, từ đó cải thiện rõ rệt chất lượng học tập và nghiên cứu.

Thứ hai, năng lực số là yêu cầu mới của thị trường lao động pháp lý trong chuyển đổi số tạo lợi thế cạnh tranh nghề nghiệp. Trong bối cảnh chuyển đổi số, các tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp và cơ quan tư pháp đều ưu tiên tuyển dụng những người có khả năng tra cứu, xử lý dữ liệu pháp lý nhanh chóng, sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử, nền tảng quản lý hồ sơ trực tuyến và LegalTech. Do đó, năng lực số không chỉ giúp sinh viên thực hiện hiệu quả công việc mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong quá trình ứng tuyển và phát triển nghề nghiệp lâu dài.

Thứ ba, năng lực số tạo cơ hội sinh viên tiếp cận tri thức pháp lý quốc tế và hội nhập quốc tế.⁵ Nhờ thành thạo công nghệ, họ có thể tiếp cận kho dữ liệu pháp lý toàn cầu, nghiên cứu so sánh pháp luật, tham gia diễn đàn học thuật quốc tế và trao đổi với các chuyên gia luật trên môi trường số. Điều này không chỉ giúp sinh viên cập nhật chuẩn mực pháp lý hiện đại, mà còn góp phần nâng cao năng lực hội nhập và đóng góp vào quá trình cải cách, hoàn thiện pháp luật trong nước.

Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam đều nhấn mạnh việc hình thành và phát triển năng lực số cho sinh viên.⁶ Điều này cho thấy việc phát triển năng lực số cho sinh viên luật không chỉ xuất phát

⁵ Đặng Thu Trang (2025), Chuyển đổi số với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị, https://lyluanchinhtri.vn/chuyen-doi-so-voi-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-va-dao-tao-6969.html?utm_source=chatgpt.com, ngày truy cập 01/10/2025

⁶ Trần Thanh Khiết (2024), Pháp luật về giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Quản lý Nhà nước, https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/17/phap-luat-ve-giao-duc-dai-hoc-trong-boi-can-h-chuyen-doi-so-o-viet-nam-hien-nay/?utm_source=chatgpt.com, ngày truy cập 01/10/2025

từ nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp, mà còn phù hợp với định hướng chính sách của Nhà nước trong xây dựng xã hội học tập số và nền giáo dục hội nhập quốc tế.

2.1.3. Khung đánh giá năng lực số đối với sinh viên ngành luật

Theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực từ ngày 11/3/2025, khung năng lực số của người học nói chung được xây dựng bao gồm 6 miền năng lực với 24 năng lực thành phần, được phân thành 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu, tương ứng với 8 bậc đánh giá. Theo Thông tư này, các miền năng lực bao gồm:

Một là, Khai thác dữ liệu và thông tin: Tập trung vào khả năng tìm kiếm, lọc, đánh giá và quản lý dữ liệu, thông tin, cũng như nội dung số; bao gồm các kỹ năng xác định nguồn thông tin đáng tin cậy, tổ chức dữ liệu một cách hiệu quả và sử dụng chúng để hỗ trợ ra quyết định hoặc giải quyết vấn đề trong môi trường số.

Hai là, Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số: Nhấn mạnh khả năng sử dụng công nghệ số để tương tác, chia sẻ thông tin, làm việc nhóm và tham gia các cộng đồng trực tuyến; bao gồm các kỹ năng như giao tiếp hiệu quả qua các kênh số, tôn trọng đa dạng văn hóa, quản lý danh tính số và thúc đẩy hợp tác trong môi trường kỹ thuật số.

Ba là, Sáng tạo nội dung số: Tập trung vào khả năng tạo, chỉnh sửa và chia sẻ nội dung số; bao gồm các kỹ năng như phát triển nội dung mới, áp dụng bản quyền và giấy phép, lập trình cơ bản và tích hợp kiến thức từ nhiều nguồn để tạo ra sản phẩm số phù hợp và sáng tạo.

Bốn là, An toàn: Tập trung vào việc bảo vệ dữ liệu, thiết bị, sức khỏe và môi trường số; bao gồm các kỹ năng như bảo mật thông tin cá nhân, quản lý rủi ro

mạng, sử dụng công nghệ số an toàn, bảo đảm sức khỏe tâm lý và thể chất khi tương tác trong môi trường số và thúc đẩy trách nhiệm bảo vệ môi trường kỹ thuật số.

Năm là, Giải quyết vấn đề: Tập trung vào khả năng tư duy phản biện và sáng tạo để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề trong môi trường số; bao gồm các kỹ năng như khắc phục sự cố kỹ thuật, học hỏi công nghệ mới, điều chỉnh nhu cầu số để đạt mục tiêu và sử dụng công nghệ để đổi mới hoặc giải quyết các thách thức thực tiễn.

Cuối cùng, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo: Tập trung vào việc hiểu, sử dụng và đánh giá các công cụ, hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) một cách có đạo đức và trách nhiệm; gồm các kỹ năng như nhận biết cách AI hoạt động, áp dụng AI vào các nhiệm vụ thực tiễn, đánh giá tác động đạo đức và xã hội của AI và bảo đảm việc sử dụng AI một cách minh bạch, công bằng và có trách nhiệm.

Khung năng lực số này là cơ sở để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, tài liệu học tập hướng dẫn phát triển năng lực số trong các môn học. Đồng thời, đây là căn cứ để đánh giá, kiểm tra, công nhận kết quả năng lực số của người học trong chương trình giáo dục. Đối với khung đánh giá năng lực số riêng cho sinh viên ngành luật chưa có, điều này, dẫn đến khó khăn trong thiết kế chương trình đào tạo và đánh giá sinh viên đối với năng lực này. Thực trạng năng lực số của sinh viên ngành luật cũng như những thuận lợi và bất cập trong triển khai khung năng lực số được đề cập trong phần tiếp theo.

2.2. Thực trạng phát triển năng lực số của sinh viên ngành luật

Phần lớn người học đã tiếp cận công nghệ từ khá sớm và các bạn sinh viên đã quen thuộc với việc sử dụng máy tính,

điện thoại thông minh, internet và các ứng dụng văn phòng cơ bản (Word, Excel, PowerPoint). Điều này tạo nền tảng cho việc tiếp cận các công nghệ số. Cùng với đó là hàng loạt các chính sách về chuyển đổi số, sinh viên đã có khả năng tiếp cận công nghệ, ứng dụng trong học tập, giao tiếp trên nền tảng số và bước đầu nhận thức về an toàn số.

Tình hình ứng dụng công nghệ số trong học tập và nghiên cứu pháp luật thời gian qua có nhiều chuyển biến tích cực. Trước hết, hoạt động phiên tòa trực tuyến được Tòa án nhân dân tối cao triển khai từ năm 2021 đã mở ra cơ hội để sinh viên luật quan sát và tham gia mô phỏng xét xử trực tuyến, qua đó nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong môi trường số. Bên cạnh đó, cuộc thi Phiên tòa giả định (Moot Court) được tổ chức trực tuyến trong giai đoạn dịch Covid-19 giúp sinh viên làm quen với việc nộp hồ sơ, trình bày luận cứ và tranh tụng hoàn toàn trên nền tảng số, góp phần rèn luyện kỹ năng pháp lý số hóa.

Song song đó, sinh viên ngày càng tăng cường khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật điện tử, bao gồm Cơ sở dữ liệu quốc gia, cổng án lệ, thư viện số của trường, cũng như các nguồn quốc tế như HeinOnline, Westlaw, LexisNexis để phục vụ nghiên cứu và học tập. Cuối cùng, việc ứng dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) cùng các nền tảng như Zoom, MS Teams đã trở nên phổ biến trong giảng dạy và trao đổi học thuật. Nhìn chung, sinh viên luật đã bước đầu hình thành năng lực học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp trong môi trường số, phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong lĩnh vực pháp luật và giáo dục đại học hiện nay.

Riêng năng lực số của sinh viên Luật tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, người viết đã tiến hành khảo sát khoảng 120 sinh viên về khả năng ứng dụng công nghệ trong học tập và nghiên cứu khoa học⁷ và kết quả thu được như sau:

Câu hỏi	Nội dung khảo sát	Kết quả
1	Mức độ sử dụng các công cụ công nghệ (như CSDL pháp luật điện tử, ChatGPT, Google Scholar v.v.) để phục vụ học tập và nghiên cứu pháp luật ☐ Rất thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi ☐ Chưa bao giờ	+ 93% sinh viên chọn “Rất thường xuyên”, + 7% sinh viên chọn “Thỉnh thoảng”
2	Mức độ thành thạo của bản thân trong việc sử dụng phần mềm và nền tảng hỗ trợ học tập pháp luật (Zoom, Google Meet, Microsoft Teams, v.v.) ☐ Thành thạo ☐ Tương đối thành thạo ☐ Chưa thành thạo ☐ Không biết sử dụng	+ 19% sinh viên chọn “Thành thạo”; + 81% sinh viên đánh giá “Tương đối thành thạo”, + 1% sinh viên chọn “Chưa thành thạo”

⁷ Sinh viên tham gia khảo sát thuộc các lớp ĐH24LA01, ĐH24LA02 và ĐH24BL02 của Khoa Luật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Câu hỏi	Nội dung khảo sát	Kết quả
3	Mức độ sử dụng các ứng dụng hoặc phần mềm tra cứu văn bản pháp luật (như Thư viện Pháp luật, LuậtVietnam, CSDL Quốc gia về pháp luật...) trong quá trình học. ☐ Thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi ☐ Không sử dụng	+ 97% sinh viên chọn “Thường xuyên”; + 3% sinh viên chọn “Thỉnh thoảng”.
4	Tham gia hoạt động học tập trực tuyến hoặc mô phỏng pháp lý (moot court, LMS...) ☐ Có, thường xuyên ☐ Có, nhưng ít ☐ Chưa bao giờ	+ 58% sinh viên chọn “Có, thường xuyên”; + 40% sinh viên chọn “Có, nhưng ít”; + 2% sinh viên chọn “Chưa bao giờ”.
5	Đánh giá ảnh hưởng của công nghệ số đến hiệu quả học tập ☐ Rất lớn ☐ Lớn ☐ Trung bình ☐ Ít hoặc không đáng kể	+ 26% sinh viên chọn “Rất lớn”; + 74% sinh viên chọn “Lớn”.

Từ kết quả khảo sát trên, người viết đánh giá sơ bộ mức độ ứng dụng công nghệ của sinh viên luật vào hoạt động học tập và ứng dụng công nghệ như sau:

Thứ nhất, về mức độ sử dụng các công cụ công nghệ phục vụ học tập và nghiên cứu pháp luật. Kết quả cho thấy 93% sinh viên sử dụng rất thường xuyên các công cụ như CSDL pháp luật điện tử, ChatGPT, Google Scholar, trong khi chỉ 7% sử dụng thỉnh thoảng. Điều này phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ cao và sự thích nghi nhanh của sinh viên luật với môi trường học tập số. Việc khai thác công cụ tìm kiếm và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ học tập cho thấy sinh viên đã bắt đầu hình thành thói quen học tập dựa trên dữ liệu và công nghệ, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Thứ hai, về mức độ thành thạo trong sử dụng nền tảng và phần mềm hỗ trợ học tập. Có 19% sinh viên tự đánh giá thành thạo, 81% ở mức tương đối thành thạo, và chỉ 1% chưa thành thạo. Như vậy, phần lớn sinh viên đã có khả năng sử dụng hiệu

quả các nền tảng như Zoom, Google Meet, Microsoft Teams, đặc biệt trong học tập trực tuyến. Tuy nhiên, tỷ lệ “thành thạo” còn thấp cho thấy cần tăng cường đào tạo kỹ năng công nghệ chuyên sâu, giúp sinh viên không chỉ “biết dùng” mà còn vận dụng sáng tạo trong nghiên cứu và thuyết trình học thuật.

Thứ ba, về mức độ sử dụng ứng dụng tra cứu văn bản pháp luật. Kết quả rất tích cực khi 97% sinh viên thường xuyên sử dụng các nền tảng như Thư viện Pháp luật, LuậtVietnam, CSDL Quốc gia về pháp luật, chỉ 3% thỉnh thoảng sử dụng. Điều này chứng tỏ sinh viên có thói quen tra cứu văn bản và án lệ qua hệ thống điện tử, phản ánh năng lực khai thác thông tin pháp lý số ngày càng vững vàng. Đây là kỹ năng nền tảng của người hành nghề luật trong tương lai, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa học tập lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp.

Thứ tư, về tham gia hoạt động học tập trực tuyến hoặc mô phỏng pháp lý (Moot Court, LMS, v.v...). Có 58% sinh

viên thường xuyên tham gia, 40% ít tham gia, và 2% chưa từng tham gia. Điều này cho thấy phần lớn sinh viên đã chủ động tiếp cận các hình thức học tập pháp lý hiện đại, song vẫn tồn tại nhóm sinh viên chưa tích cực. Việc tăng cường các hoạt động mô phỏng pháp lý trực tuyến, phiên tòa ảo và diễn đàn học tập trên LMS sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng thực hành pháp luật trong môi trường số và nâng cao khả năng tương tác, hợp tác trực tuyến.

Thứ năm, về đánh giá ảnh hưởng của công nghệ số đến hiệu quả học tập. Tất cả sinh viên tham gia khảo sát đều đánh giá công nghệ số có tác động lớn hoặc rất lớn đến hiệu quả học tập (74% “Lớn”, 26% “Rất lớn”). Kết quả này khẳng định vai trò tích cực của chuyển đổi số trong đào tạo pháp luật, khi công nghệ giúp sinh viên tiếp cận nguồn học liệu phong phú, rút ngắn thời gian tra cứu và nâng cao khả năng tư duy, phân tích. Đây là bằng chứng thực nghiệm cho thấy việc phát triển năng lực số là yêu cầu thiết yếu để nâng cao chất lượng đào tạo luật trong kỷ nguyên số.

Như vậy, kết quả khảo sát phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ của sinh viên luật ở mức cao, đặc biệt trong tra cứu và học tập trực tuyến. Tuy nhiên việc phát triển năng lực số cho sinh viên ngành Luật hiện nay vẫn còn một số hạn chế. *Đầu tiên*, chương trình đào tạo chưa tích hợp đầy đủ kỹ năng số, các học phần chủ yếu tập trung vào kiến thức chuyên môn mà thiếu nội dung riêng về năng lực số pháp lý. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ của sinh viên còn ở mức cơ bản, chủ yếu dừng lại ở tra cứu thông tin và sử dụng phần mềm văn phòng, trong khi các kỹ năng chuyên sâu như sử dụng LegalTech, hợp đồng điện tử hay mô phỏng phiên tòa trực tuyến còn hạn chế.

Ngoài ra, sự chênh lệch về năng lực số giữa sinh viên các trường vẫn tồn tại, đặc biệt giữa các cơ sở đào tạo lớn và trường ở khu vực. Hạ tầng kỹ thuật và nguồn học liệu số chưa đồng bộ, nhiều trường còn thiếu cơ sở dữ liệu pháp luật số hóa, hệ thống học tập trực tuyến chưa ổn định. Đáng chú ý, ý thức tự bồi dưỡng kỹ năng số của sinh viên chưa cao, nhiều người vẫn xem đây là kỹ năng phụ trợ, chưa nhận thức được vai trò thiết yếu trong nghề nghiệp tương lai. Cuối cùng, đội ngũ giảng viên còn thiếu đào tạo bài bản về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy, cùng với sự liên kết hạn chế giữa cơ sở đào tạo, cơ quan tư pháp và doanh nghiệp LegalTech, khiến sinh viên ít có cơ hội thực hành và trải nghiệm thực tế trong môi trường pháp lý số.

Sinh viên luật Việt Nam đã có bước tiến đáng kể trong việc tiếp cận công nghệ và ứng dụng cơ bản các công cụ số trong học tập. Tuy nhiên, năng lực số hiện mới dừng ở mức nền tảng, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu hành nghề luật trong bối cảnh chuyển đổi số. Việc phát triển năng lực số cho sinh viên ngành luật vì vậy vừa là nhu cầu cấp thiết, vừa là thách thức lớn đối với các cơ sở đào tạo luật hiện nay.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện theo hướng kết hợp giữa định tính, phân tích văn bản và khảo sát thực tiễn chính sách. Đầu tiên, phương pháp định tính được sử dụng để tổng hợp, phân tích các lý thuyết và quan điểm về ứng dụng công nghệ trong đào tạo sinh viên luật. Qua đó nhận diện xu hướng và mức độ ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hoạt động học tập của sinh viên ngành luật. Tiếp theo, phương pháp phân tích văn bản được áp dụng để xem xét các quy định, chính sách của Nhà nước và Bộ

Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT về chuẩn năng lực số của người học, cùng Chiến lược chuyển đổi số trong giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 nhằm xác định khung pháp lý và định hướng phát triển năng lực số. Đồng thời, nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát để thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi gồm 5 câu hỏi trắc nghiệm được phát cho 120 sinh viên ngành Luật tại Khoa Luật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ trong học tập và nghiên cứu khoa học luật.

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào các hoạt động học tập trực tuyến như sử dụng google meet, MS Team, tham gia diễn đàn, bài tập trên LMS, tra cứu văn bản pháp lý, tìm kiếm các bài báo trên tạp chí chuyên ngành của sinh viên Khoa Luật

- Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các văn bản pháp luật, báo cáo chính sách công trình khoa học trong và ngoài nước, kết hợp với dữ liệu sơ cấp từ khảo sát sinh viên. Dựa vào kết quả phân tích và tổng hợp, từ đó đánh giá thực trạng, đối chiếu với yêu cầu của chính sách và đề xuất giải pháp phát triển năng lực số cho sinh viên ngành Luật trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Đề xuất các tiêu chí đánh giá năng lực số của sinh viên ngành luật

Căn cứ vào khung năng lực số được quy định trong Thông tư và đặc thù ngành luật, người viết đề xuất các tiêu chí và bốn mức độ năng lực có thể áp dụng để đánh giá năng lực số của sinh viên ngành luật như sau:

Miền năng lực số	Mô tả	Tiêu chí đánh giá	Mức độ năng lực (4 bậc)
1. Khai thác dữ liệu và thông tin pháp lý	Khả năng tìm kiếm, truy cập, đánh giá và tổ chức thông tin pháp lý trên môi trường số phục vụ học tập, nghiên cứu và hành nghề.	(1) Tìm và truy xuất văn bản pháp luật, án lệ, tài liệu học thuật từ cơ sở dữ liệu số; (2) Đánh giá độ tin cậy, tính cập nhật của nguồn pháp lý; (3) Hệ thống hóa, phân tích dữ liệu pháp luật; (4) Sử dụng công cụ tìm kiếm nâng cao, trích xuất thông tin hiệu quả.	1. Chưa biết khai thác dữ liệu số. 2. Có thể tìm kiếm cơ bản nhưng chưa đánh giá được nguồn tin. 3. Thành thạo trong tra cứu và tổ chức thông tin. 4. Khai thác linh hoạt, đánh giá, phân tích và trình bày dữ liệu chuyên sâu.
2. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Năng lực tương tác, trao đổi, làm việc nhóm và chia sẻ tri thức pháp lý qua nền tảng công nghệ số.	(1) Làm việc nhóm, thảo luận qua nền tảng trực tuyến; (2) Quản lý, chia sẻ tài liệu học tập, hồ sơ pháp lý số; (3) Bảo vệ danh tính, quyền riêng tư; (4) Tham gia, đóng góp trong cộng đồng pháp luật trực tuyến.	1. Hạn chế tương tác trực tuyến. 2. Tham gia cơ bản các nhóm học tập số. 3. Hợp tác hiệu quả, chia sẻ thông tin có chọn lọc. 4. Làm việc nhóm thành thạo, quản lý tốt tương tác và bảo mật thông tin.
3. Sáng tạo và phát triển nội dung số pháp lý	Khả năng tạo, chỉnh sửa và xuất bản sản phẩm pháp lý số sáng tạo, tuân thủ đạo đức và bản quyền.	(1) Soạn thảo, xuất bản bài viết pháp lý số; (2) Thiết kế sơ đồ, bản đồ tư duy, infographic; (3) Tích hợp nội dung đa nguồn; (4) Tuân thủ bản quyền và trích dẫn đúng quy định.	1. Chưa có kỹ năng sáng tạo nội dung số. 2. Có thể soạn thảo nội dung cơ bản. 3. Sáng tạo và trình bày nội dung pháp lý rõ ràng, có tính học thuật. 4. Tạo sản phẩm pháp lý số chuyên nghiệp, sáng tạo, đúng bản quyền.

Miền năng lực số	Mô tả	Tiêu chí đánh giá	Mức độ năng lực (4 bậc)
4. An toàn và đạo đức số trong lĩnh vực pháp lý	Nhận thức và thực hành bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, hành xử có trách nhiệm trong môi trường số.	(1) Bảo mật thông tin cá nhân, dữ liệu học tập; (2) Sử dụng mật khẩu mạnh, mã hóa dữ liệu; (3) Nhận diện rủi ro mạng; (4) Tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử trực tuyến.	1. Thiếu hiểu biết về an toàn số. 2. Biết cách bảo mật cơ bản. 3. Thực hành an toàn và ứng xử có trách nhiệm. 4. Chủ động phòng ngừa, hướng dẫn người khác sử dụng công nghệ an toàn.
5. Giải quyết vấn đề trong môi trường số pháp lý	Năng lực vận dụng công nghệ để xử lý tình huống, khắc phục sự cố và tối ưu quy trình học tập, nghiên cứu, hành nghề pháp lý.	(1) Xử lý lỗi phần mềm, sự cố kết nối; (2) Ứng dụng công nghệ hỗ trợ pháp lý (soạn thảo, tra cứu, quản lý hồ sơ...); (3) Thích ứng với công cụ mới như tòa án trực tuyến, nền tảng hợp đồng điện tử; (4) Kết hợp công cụ số trong quy trình công việc.	1. Gặp khó khăn khi xử lý sự cố công nghệ. 2. Giải quyết được lỗi cơ bản. 3. Sử dụng hiệu quả công cụ hỗ trợ công việc pháp lý. 4. Chủ động đổi mới, tích hợp công nghệ sáng tạo vào hoạt động pháp lý.
6. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực pháp luật	Khả năng hiểu, lựa chọn và sử dụng có trách nhiệm các công cụ AI phục vụ nghiên cứu và hành nghề pháp lý.	(1) Nhận biết ứng dụng AI phù hợp (phân tích văn bản, trích xuất dữ liệu pháp lý); (2) Sử dụng AI hỗ trợ soạn thảo, phân tích; (3) Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức; (4) Ứng dụng AI minh bạch, tuân thủ quy định pháp lý.	1. Chưa biết hoặc chưa sử dụng công cụ AI. 2. Biết sử dụng cơ bản AI để hỗ trợ học tập. 3. Sử dụng hiệu quả AI trong phân tích, tra cứu pháp lý. 4. Ứng dụng AI chuyên sâu, có tư duy phân biện, đảm bảo tuân thủ pháp lý và đạo đức.

Các tiêu chí trên có thể được đánh giá thông qua các bài cá nhân hoặc nhóm có tích hợp công cụ số và thang điểm có thể quy đổi thành các mức độ dựa trên 4 bậc năng lực như trên.

4.2. Một số kiến nghị phát triển năng lực số đối với sinh viên ngành luật

Một là, hoàn thiện chương trình đào tạo luật theo hướng tích hợp năng lực số. Xây dựng học phần riêng về “Kỹ năng số trong lĩnh vực pháp lý”, trang bị kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ số, LegalTech, quản lý hồ sơ điện tử, hợp đồng điện tử. Đồng thời, lồng ghép các yêu cầu về năng lực số vào từng môn học luật chuyên ngành (ví dụ: Luật Thương mại điện tử, Luật Sở hữu trí tuệ số, Luật Tổ tụng trực tuyến), cũng như thiết lập chuẩn đầu ra về năng lực số đối với sinh viên ngành luật.

Hai là, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá. Tăng cường áp dụng mô phỏng phiên tòa trực tuyến, pháp đình ảo, hợp đồng điện tử trong giảng dạy. Khuyến khích sử dụng các bài tập tình huống pháp lý số, yêu cầu sinh viên xử

lý bằng công cụ công nghệ. Đổi mới hình thức đánh giá: thay vì chỉ kiểm tra viết, có thể tổ chức bài tập nghiên cứu dữ liệu pháp luật trực tuyến, thuyết trình qua nền tảng số.

Ba là, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và nguồn học liệu số. Đầu tư xây dựng thư viện pháp luật số, tích hợp cơ sở dữ liệu văn bản, án lệ, tạp chí pháp lý điện tử. Trang bị hệ thống LMS hiện đại, đảm bảo ổn định và bảo mật. Phát triển phòng thực hành pháp lý số (digital law lab) để sinh viên trải nghiệm công nghệ trong hành nghề.

Bốn là, bồi dưỡng năng lực số cho giảng viên luật. Tổ chức tập huấn giảng viên về công nghệ dạy học số và ứng dụng LegalTech trong giảng dạy luật. Khuyến khích giảng viên sử dụng nền tảng số trong quản lý lớp học, đánh giá và phản hồi cho sinh viên. Tạo cơ chế hỗ trợ giảng viên nghiên cứu và chia sẻ học liệu pháp luật số.

Năm là, tăng cường hợp tác giữa trường đại học và cơ quan, doanh nghiệp. Liên kết với tòa án, văn phòng luật sư, công

ty LegalTech để tổ chức thực tập, tọa đàm, seminar cho sinh viên về công nghệ pháp luật. Phát triển các dự án nghiên cứu sinh viên gắn với ứng dụng công nghệ số trong giải quyết vấn đề pháp lý. Hỗ trợ sinh viên tham gia cuộc thi Moot Court trực tuyến, phiên tòa giả định số, nhằm rèn luyện kỹ năng tranh tụng trong môi trường số.

Sáu là, khuyến khích sinh viên tự bồi dưỡng năng lực số. Định hướng sinh viên tham gia các khóa học trực tuyến mở (MOOCs) về kỹ năng số, luật công nghệ, LegalTech. Xây dựng văn hóa tự học, tự nghiên cứu qua kho học liệu số, kết hợp với rèn luyện kỹ năng thực hành công nghệ. Khuyến khích sinh viên tham gia cộng đồng học thuật trực tuyến, diễn đàn pháp luật quốc tế, nhằm mở rộng khả năng hội nhập số.

Các kiến nghị trên mang tính đồng bộ, vừa từ phía chính sách giáo dục, vừa từ nhà trường, giảng viên, vừa từ bản thân sinh viên. Nếu thực hiện hiệu quả, chúng sẽ góp phần xây dựng thể hệ luật gia trẻ có năng lực số vững vàng, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong kỷ nguyên chuyển đổi số.

V. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, năng lực số đã trở thành một yêu cầu thiết yếu đối với sinh viên ngành luật - những người sẽ trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, áp dụng và bảo vệ pháp luật trong môi trường số. Việc phát triển năng lực số không chỉ giúp sinh viên nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu, mà còn là điều kiện để họ thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của nghề luật, nơi mà các phiên tòa trực tuyến, hợp đồng điện tử, cơ sở dữ liệu pháp luật số và công nghệ *LegalTech* ngày càng được ứng dụng rộng rãi.

Thực trạng hiện nay cho thấy, dù đã có những nỗ lực nhất định từ phía cơ sở đào tạo và sinh viên, năng lực số của sinh viên luật vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt

là về kỹ năng ứng dụng công nghệ vào thực tiễn pháp lý và khả năng khai thác nguồn học liệu số. Do đó, việc đưa ra các giải pháp đồng bộ từ cấp độ chính sách, cơ sở đào tạo, giảng viên đến chính bản thân sinh viên là hết sức cần thiết và cấp bách.

Phát triển năng lực số cho sinh viên ngành luật không chỉ là một xu thế tất yếu của giáo dục đại học hiện đại, mà còn là chìa khóa để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý trong kỷ nguyên số. Nếu được triển khai hiệu quả, đây sẽ là nền tảng quan trọng để hình thành thể hệ luật gia có đủ tri thức pháp luật, bản lĩnh nghề nghiệp và năng lực số, sẵn sàng hội nhập và đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội số tại Việt Nam cũng như trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Quyết định số 749/QĐ-TTg, phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
- [2]. Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/1/2025 quy định Khung năng lực số cho người học
- [3]. Council Recommendation on Key Competences for Life - long Learning, 2018
- [4]. Digital Competence Framework for Citizens (DigComp)
- [5]. Trần, Thanh Khiết (2024). *Pháp luật về giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Quản lý Nhà nước. https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/17/phap-luat-ve-giao-duc-dai-hoc-trong-boi-canhh-chuyen-doi-so-o-viet-nam-hien-nay/?utm_source=chatgpt.com
- [6]. Đặng, Thu Trang (2025). *Chuyển đổi số với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Tạp chí điện tử Lý luận chính trị. https://lyluanchinhtri.vn/chuyen-doi-so-voi-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-va-dao-tao-6969.html?utm_source=chatgpt.com

DEVELOPING DIGITAL COMPETENCIES FOR LAW STUDENTS

*Huynh Thi Kim Lan*⁸

Abstract: *In the context of digital transformation, digital competence has become one of the core requirements for students in general and law students in particular. Possessing digital competence enables law students to access legal knowledge, engage in research, and participate in future legal practice activities. The article examines the theoretical foundation of digital competence, encompassing fundamental elements such as technological competence, information competence, digital communication competence, digital security competence, and creativity and problem-solving competence in the digital environment. At the same time, the article assesses the current status of digital competence development of law students in Vietnam. This provides a basis for proposing criteria to evaluate the digital capacity of law students, and at the same time, making a number of recommendations to develop digital capacity for law students, including perfecting the training program towards integrating digital skills, innovating teaching methods through technology application, building a modern digital learning environment, and encouraging students to cultivate their own technological capacity proactively. These solutions aim to enhance the quality of legal training in the context of digital transformation and ensure students' adaptation to the career requirements of the digital technology environment.*

Keywords: *digital competences, law students, digital transformation, law training, LegalTech*

⁸ Ho Chi Minh City Open University